



QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của Phòng Kinh tế xã Nghĩa Phương)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.976.980.381	19.976.980.381	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.976.980.381	19.976.980.381	-	
I.1	Chi thường xuyên	11.862.876.381	11.862.876.381	-	
1	Chi quản lý hành chính	1.747.996.741	1.747.996.741	-	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	853.710.741	853.710.741	-	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	894.286.000	894.286.000	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ		-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo		-	-	
	Nhiệm vụ chuyển đổi số		-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		-	-	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-	-	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
5	Chi bảo đảm xã hội	119.704.000	119.704.000	-	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	119.704.000	119.704.000	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	1.887.331.000	1.887.331.000	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.887.331.000	1.887.331.000	-	
	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	453.966.000	453.966.000	-	
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	905.663.000	905.663.000	-	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Giao thông				
	Kiến thiết thị chính	450.000.000	450.000.000	-	
		77.702.000	77.702.000	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	350.314.000	350.314.000	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			-	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
		350.314.000	350.314.000	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-	-	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	-	
			-	-	
11	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	7.757.530.640	7.757.530.640	-	
	Xây dựng nông thôn mới	38.806.000	38.806.000	-	
	Giảm nghèo bền vững	1.172.902.000	1.172.902.000	-	
	Phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.545.822.640	6.545.822.640	-	
1.2	Chi đầu tư	8.114.104.000	8.114.104.000	-	
1	Chi quản lý hành chính	1.449.730.000	1.449.730.000	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ		-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	460.000.000	460.000.000	-	
5	Chi bảo đảm xã hội		-	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	3.009.498.000	3.009.498.000	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	138.000.000	138.000.000	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-	-	
11	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	3.056.876.000	3.056.876.000	-	
	Xây dựng nông thôn mới	872.000.000	872.000.000	-	
	Giảm nghèo bền vững		-	-	
	Phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.184.876.000	2.184.876.000	-	
II	Nguồn vốn viện trợ			-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	